

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý II Năm 2018

Hà Nội, tháng 07 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/6/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		653.409.640.636	646.916.644.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.698.940.627	34.249.614.724
1. Tiền	111		19.808.940.627	27.639.614.724
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.890.000.000	6.610.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		354.550.437.555	373.921.986.964
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	250.437.671.595	271.878.756.003
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	25.991.023.798	13.632.953.087
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.2	63.640.000.000	60.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	32.816.485.940	46.745.021.652
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	256.894.148.841	238.668.806.071
1. Hàng tồn kho	141		256.894.148.841	238.668.806.071
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.266.113.613	76.236.972
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	13.257.917.841	76.236.972
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		146.873.152.621	167.381.049.939
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		617.653.275	700.982.608
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.3	617.653.275	700.982.608
II. Tài sản cố định	220		12.019.046.629	13.520.872.877
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	10.803.736.782	11.143.998.946
- Nguyên giá	222		27.099.502.385	24.986.344.021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.295.765.603)	(13.842.345.075)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	1.161.564.084
- Nguyên giá	225		-	2.110.158.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(948.594.280)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.215.309.847	1.215.309.847
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.594.649.865	21.143.067.651
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	16.594.649.865	21.143.067.651
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	117.250.000.000	131.522.400.043
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.2.1	30.000.000.000	33.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2.2	87.250.000.000	93.243.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2.3	-	9.668.142.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2.2.3	-	(4.668.742.457)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	-	280.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		391.802.852	493.726.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	391.802.852	493.726.760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		800.282.793.257	814.297.694.670

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính

kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/6/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		625.968.495.229	639.070.927.450
I. Nợ ngắn hạn	310		625.928.512.729	637.525.490.404
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.1	121.049.253.978	165.402.692.663
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.1	41.466.658.139	35.041.416.105
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.053.195.893	6.433.940.645
4. Phải trả người lao động	314		388.881.853	3.315.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	390.595.425	573.707.449
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	27.272.728	100.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.1	21.416.388.696	12.996.598.364
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	439.609.716.777	416.297.427.943
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		526.549.240	676.391.520
II. Nợ dài hạn	330		39.982.500	1.545.437.046
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.2	-	1.505.454.546
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.2	39.982.500	39.982.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.314.298.028	175.226.767.220
I. Vốn chủ sở hữu	410		174.314.298.028	175.226.767.220
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	162.000.000.000	162.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162.000.000.000	162.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.928.178.127	10.846.296.247
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.386.119.901	2.380.470.973
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		780.470.973	1.501.322.891
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		605.648.928	879.148.082
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		800.282.793.257	814.297.694.670

Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2018

BÙI LAN HƯƠNG

Người lập

NGUYỄN HẢI PHƯƠNG

Kế toán trưởng

ĐỖ ĐỨC TRỊNH

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH **QUÝ II NĂM 2018**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2017
			Năm 2018	Năm 2017		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	175.928.671.629	477.252.670.089	351.722.007.683	609.718.032.985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	175.928.671.629	477.252.670.089	351.722.007.683	609.718.032.985
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	170.081.904.775	440.361.984.729	343.084.648.941	566.449.074.050
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.846.766.854	36.890.685.360	8.637.358.742	43.268.958.935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	2.060.207.023	1.076.021.462	4.151.345.472	1.276.801.189
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	4.694.036.068	11.975.339.828	9.151.883.727	17.458.218.016
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.637.936.051	8.996.121.819	11.704.754.410	14.479.000.007
8. Chi phí bán hàng	25	VI.26	582.909.314	9.607.505.344	2.233.011.543	11.673.518.908
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	1.703.839.966	3.679.184.662	4.754.053.668	7.946.715.424
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		926.188.529	12.704.676.988	(3.350.244.724)	7.467.307.776
11. Thu nhập khác	31	VI.28	471.861.394	29.931.098	5.016.356.867	131.793.257
12. Chi phí khác	32	VI.28	224.090.798	4.460.138.766	378.733.147	4.469.497.128
13. Lợi nhuận khác	40		247.770.596	(4.430.207.668)	4.637.623.720	(4.337.703.871)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.173.959.125	8.274.469.320	1.287.378.996	3.129.603.905
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	868.505.468	2.864.859.041	929.610.478	3.000.295.652
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		305.453.657	5.409.610.279	357.768.518	129.308.253
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				-	-



BÙI LAN HƯƠNG
Người lập



NGUYỄN HẢI PHƯỢNG
Kế toán trưởng



ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính

kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.287.378.996	3.129.603.905
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.504.826.248	666.169.354
- Các khoản dự phòng	03	(4.668.742.457)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	304.114.571	1.227.365.051
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(404.659.797)	(699.378.596)
- Chi phí lãi vay	06	11.704.754.410	14.479.000.007
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	9.727.671.971	18.802.759.721
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.370.182.234	(205.082.691.139)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18.225.342.770)	125.751.271.110
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(31.170.934.013)	12.358.897.829
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13.079.756.961)	(7.097.189.106)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.704.754.410)	(14.278.374.117)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.638.884.160)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(149.842.280)	(30.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(49.871.660.389)	(69.575.725.702)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	4.545.417.786	(2.710.037.364)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.640.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	18.168.142.500	5.960.200.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	404.659.797	500.287.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.478.220.083	(26.249.549.677)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	360.805.085.014	451.746.933.484
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(337.288.332.220)	(368.995.712.835)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(204.463.960)	(311.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(469.425.100)	(128.523.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.842.863.734	82.311.697.239
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(7.550.576.572)	(13.513.578.140)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.249.614.724	33.947.540.257
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(97.524)	5.127.703
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26.698.940.627	20.439.089.819



Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2018

BÙI LAN HƯƠNG
Người lập

NGUYỄN HẢI PHƯƠNG
Kế toán trưởng

ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 16 ngày 03/11/2017; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chi tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chi tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chi tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)****Cơ cấu tổ chức**

Tại thời điểm 30/06/2018 cơ cấu tổ chức của Công ty cụ thể như sau:

Công ty con:
Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng
Công ty TNHH MTV Kinh doanh xuất nhập khẩu than ITASCO
Công ty liên kết:
Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ
Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam
Công ty TNHH dịch vụ cáp treo Tâm Đức

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2017 và 31/12/2017 của Công ty.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hoá, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

- + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.

Trường hợp trong năm phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Hàng hóa bất động sản**

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm: Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	02 - 06 năm
Thiết bị quản lý	04 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**Quyền sử dụng đất**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án xây dựng trung tâm thương mại Phù Lý – Hà Nam và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Thuê tài sản**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê.

Tại ngày 30/06/2018, tài sản thuê tài chính là 02 xe ô tô Mitsubishi Pajero Sport thuê của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã là tài sản cố định của Công ty và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính tương tự với tài sản thuộc sở hữu của Công ty là 72 tháng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo năm hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô, chi phí sửa chữa TSCĐ, phí bảo giá xút và giá trị các công cụ dụng cụ... có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị phần mềm và giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng; tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp tại số 01 Phan Đình Giót được phân bổ theo thời gian sử dụng 54 tháng; chi phí khảo sát và đo đạc mỏ Núi Na được phân bổ theo sản lượng đất khai thác đã bán trong kỳ.

Nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu/hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và lãi thuê tài chính, phụ cấp và tiền thuế đất phải trả.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm kế toán về cho thuê tài sản... Doanh thu chưa thực hiện tại trong năm là doanh thu cho thuê kho bãi Trâu Quỳ kết chuyển vào doanh thu.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

Doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vật tư thiết bị, than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị kho bãi, tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản trong năm của Công ty là doanh thu chuyển nhượng đất Nha Trang, Nguyễn Tuấn, được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất được chuyển giao sang người mua, không phụ thuộc vào việc đã hoàn tất thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và hợp đồng chuyển nhượng là hợp đồng không hủy ngang. Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Doanh thu (Tiếp theo)****Doanh thu khác**

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và cổ tức. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của năm báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...). Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thu tiền chênh lệch bồi dưỡng độc hại, hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	(i) 10.217.867.670	11.005.285.422
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 9.591.072.957	16.634.329.302
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii) 6.890.000.000	6.610.000.000
Cộng	26.698.940.627	34.249.614.724

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2018 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	
+ Công ty	10.217.867.670
Cộng	10.217.867.670

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	USD	VND
Công ty		9.591.072.957
Tiền gửi VND		9.586.272.965
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PTVN- CN Hai Bà Trưng		8.184.936.192
+ Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Tây Hồ		1.049.401.107
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (ITASCO HN)		351.935.666
Tiền gửi ngoại tệ		4.799.992
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN- CN Hai Bà Trưng	168,11	3.810.221
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	42,98	974.214
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	0,7	15.557
Cộng	211,78	9.591.072.957

V
THÔNG TIN BỘ SƯNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2.2 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

2.2.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/6/2018		01/01/2018		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV CBKD than KS - ITASCO	KD than	-	-	-	100%	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	KD than, VTTB	100%	100%	30.000.000.000	100%	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh XNK than Itasco	KD than					
Cộng				30.000.000.000		33.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

2.2.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/6/2018		01/01/2018	
		Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Công ty CP Khai thác KS và DV - ITASCO	KD than	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	Thương mại	702.000	7.020.000.000	702.000	7.020.000.000
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	Vận tải thủy, bộ	-	-	-	-
Công ty CP Xây dựng cơ điện và TM Việt Nam	Xây dựng, TVTK	-	-	-	-
Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng DCPM	Tư vấn QLDA	-	-	-	5.993.000.000
Công ty TNHH ĐTPT năng lượng Nậm Nhùn	PT năng lượng	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	Đang trong quá trình XD/CB	5.980.000	59.800.000.000	5.980.000	59.800.000.000
Công ty TNHH dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Dịch vụ	-	5.430.000.000	-	5.430.000.000
Cộng			87.250.000.000		93.243.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****2.2.3 Đầu tư dài hạn khác**

Tên đơn vị	30/6/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Góp vốn vào đơn vị khác	-	-	1.000.000	9.668.142.500
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	-	-	600.000	5.668.142.500
Công ty CP Xây dựng cơ điện và TM Việt Nam	-	-	400.000	4.000.000.000
Công ty cổ phần Vật tư và dịch vụ - ITASCO	-	-	-	-
Công ty TNHH dịch vụ cáp treo Tâm Đức	-	-	-	-
Tổng giá trị của các khoản ĐTTC dài hạn		-		9.668.142.500
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT dài hạn		-		(4.668.742.457)
Giá trị thuần của các khoản ĐTTC dài hạn		-		4.999.400.043

Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn tại các Công ty CP Vật tư và vận tải - ITASCO và Công ty CP Xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam; do đó khoản đầu tư vào các đơn vị nêu trên đã trở thành các khoản đầu tư dài hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	30/6/2018	01/01/2018
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu năm	(4.668.742.457)	(4.668.742.457)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
năm	(4.668.742.457)	(4.668.742.457)

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	30/6/2018	01/01/2018
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty nhôm Đắc Nông - TKV	600.794.119	3.875.756.479
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	609.510.438	16.380.086.814
Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	1.343.775.324	5.326.145.100
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	18.222.474.920	5.482.075.216
Công ty TNHH Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	19.382.071.492	19.378.221.492
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thành Phát	66.875.364.990	73.675.364.990
Công ty TNHH Tư vấn và XD - DCPM	32.584.274.690	10.654.240.190
Công ty CP CP Xây dựng cơ điện và TM Việt Nam	13.866.640.250	13.866.640.250
Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	-	14.500.302.353
Công ty TNHH MTV CB, KD than KS - ITASCO	1.625.768.654	15.029.395.098
Công ty CP Đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	8.714.999.342
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Cty Than Khe Châm - TKV	573.511.636	7.133.029.221
Công ty TNHH Đầu tư, XD và TM Tuấn Phong	6.444.850.000	24.617.910.000
Các khách hàng còn lại	81.014.104.394	53.244.589.458
Cộng	251.858.140.249	271.878.756.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****3. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)****3.2 Phải thu của khách hàng với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/6/2018	01/01/2018
Cty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	11.573.696.980	6.162.485.925
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	8.959.229.685	4.144.991.445
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	-	-
Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng	1.080.681.400	1.080.681.400
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Các đối tượng khác	2.877.415.733	744.794.317
Cộng	25.991.023.798	13.632.953.087

4.2 Trả trước cho người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

5. Các khoản phải thu khác**5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	30/6/2018	01/01/2018
Phải thu khác	13.664.524.210	21.871.265.625
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	2.498.497.407	10.486.225.522
Công ty CP vốn Thái Thịnh (dự án Nhà Trang)	10.052.726.167	10.052.726.167
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Sơn - Itasco	594.744.520	594.744.520
Các đối tượng khác	518.556.116	737.569.416
Phải thu tạm ứng	19.114.097.530	24.705.066.827
Ký quỹ ngắn hạn	37.864.200	168.689.200
Cộng	32.816.485.940	46.745.021.652

5.2 Phải thu về cho vay

	30/6/2018	01/01/2018
Cho Công ty TNHH Dịch vụ Cáp treo Tâm Đức vay (*)	22.640.000.000	19.000.000.000
Cho Công ty CP Đầu tư Thương mại ITASCO Hà Nam vay (*)	41.000.000.000	41.000.000.000
Cộng	63.640.000.000	60.000.000.000

5.2 Phải thu khác dài hạn

Ký cược, ký quỹ	484.000.000	551.000.000
Phải thu khác	133.653.275	149.982.608
Cộng	617.653.275	700.982.608

5.3 Phải thu khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. *Nợ xấu*

	30/6/2018		01/01/2018	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
<i>Nợ phải thu khó đòi</i>				
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342	-	10.214.999.342	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	-	2.619.015.274	-
Cty CP Tập Đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	-	4.577.547.242	-
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	-	562.755.850	-
Công ty XDCT 545	360.426.070	-	360.426.070	-
Cộng	18.334.743.778	-	18.334.743.778	-

7. *Hàng tồn kho*

	30/6/2018		01/01/2018	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	2.382.540.470	-	2.382.540.470	-
Thành phẩm	43.889.299.553	-	43.889.299.553	-
Hàng hoá	210.327.326.718	-	192.101.983.948	-
<i>Hàng hóa bất động sản (*)</i>	<i>175.934.828.808</i>	<i>-</i>	<i>175.934.828.808</i>	<i>-</i>
<i>Hàng hóa khác</i>	<i>16.167.155.140</i>	<i>-</i>	<i>16.167.155.140</i>	<i>-</i>
Hàng gửi bán	294.982.100	-	294.982.100	-
Cộng	256.894.148.841	-	238.668.806.071	-

8. *Chi phí trả trước*8.1 *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	30/6/2018	01/01/2018
- Chi phí mua bảo hiểm	55.378.635	14.029.187
- Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ	54.030.115	56.506.535
- Phí báo giá xút		5.701.250
- Chi phí trả trước khác	13.148.509.091	-
Cộng	13.257.917.841	76.236.972

8.2 *Chi phí trả trước dài hạn*

- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	96.524.461	102.651.396
- Giá trị sửa chữa lớn tài sản	146.459.145	296.372.074
- Giá trị CP trả trước dài hạn khác	148.819.246	94.703.290
Cộng	391.802.852	493.726.760

9. *Tài sản dở dang dài hạn*9.1 *Xây dựng cơ bản dở dang*

	30/6/2018	01/01/2018
- Tòa nhà ITASCO	15.934.964.617	20.483.382.403
- Trung tâm thương mại Phú Lý - Hà Nam	659.685.248	659.685.248
Cộng	16.594.649.865	21.143.067.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	12.520.764.723	450.129.000	11.815.107.436	200.342.862	-	24.986.344.021
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	2.113.158.364	-	-	2.113.158.364
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2018	12.520.764.723	450.129.000	13.928.265.800	200.342.862	-	27.099.502.385
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	8.333.549.402	450.129.000	4.880.407.142	178.259.531	-	13.842.345.075
Khấu hao trong năm	403.083.066	-	978.489.444	6.022.728	-	1.387.595.238
Tăng khác	-	-	1.065.825.288	-	-	1.065.825.288
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2018	8.736.632.468	450.129.000	6.924.721.874	184.282.259	-	16.295.765.603
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	4.187.215.321	-	6.934.700.294	22.083.331	-	11.143.998.946
Tại ngày 30/6/2018	3.784.132.255	-	7.003.543.926	16.060.603	-	10.803.736.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	-	2.110.158.364	2.110.158.364
Thuê trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	(2.110.158.364)	(2.110.158.364)
Tại ngày 30/6/2018	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	948.594.280	948.594.280
Khấu hao trong năm	-	117.231.008	117.231.008
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	(1.065.825.288)	(1.065.825.288)
Tại ngày 30/6/2018	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	-	1.161.564.084	1.161.564.084
Tại ngày 30/6/2018	-	-	-

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/6/2018	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/6/2018	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 30/6/2018	1.215.309.847	-	1.215.309.847

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****13. Phải trả người bán****13.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Công nghiệp ôtô - Vinacomin	4.332.097.786	4.332.097.786	4.332.097.786	4.332.097.786
Công ty cổ phần hóa chất Gia Phạm	300.000.000	300.000.000	4.088.395.146	4.088.395.146
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh TB Công nghiệp Phương Dũng	4.240.648.156	4.240.648.156	15.700.850.550	15.700.850.550
Công ty CP XDTM&DV Tân Trường Thịnh	-	-	-	-
Công ty cổ phần năng lượng An Xuân	-	-	11.891.615.391	11.891.615.391
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Vision	513.621.825	513.621.825	5.136.218.257	5.136.218.257
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	13.109.960.714	13.109.960.714	13.312.674.439	13.312.674.439
Công ty cáp điện JIANGSU SHANGSHANG	-	-	16.897.626.877	16.897.626.877
Công ty Scandinavian Heavy Equipment	32.875.700.000	32.875.700.000	32.511.050.000	32.511.050.000
Công ty SHENNYANG SAN YUTIAN INTERNATIONAL	10.450.495.330	10.450.495.330	15.336.280.745	15.336.280.745
Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	41.365.705.458	41.365.705.458	27.681.023.368	27.681.023.368
Công ty Alta (mua tài sản vô cực)	-	-	-	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ - ITASCO	-	-	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	13.861.024.709	13.861.024.709	18.514.860.104	18.514.860.104
Cộng	121.049.253.978	121.049.253.978	165.402.692.663	165.402.692.663

13.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

14. Người mua trả tiền trước**14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	-	-	-	-
Công ty cổ phần A.N.L.A.N.	-	-	-	-
Công ty cổ phần Hóa chất Việt Hà	-	-	-	-
Ông Đinh Quang Khải	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh	4.445.240.909	4.445.240.909	4.445.240.909	4.445.240.909
Ông Nguyễn Công Việt	-	-	-	-
Bà Hoàng Thế Diễm	-	-	3.001.210.909	3.001.210.909
Ông Đoàn Đình Thâm	-	-	3.367.983.636	3.367.983.636
Ông Nguyễn Tuấn Huy	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	23.511.379.230	23.511.379.230	7.716.942.651	7.716.942.651
Cộng	41.466.658.139	41.466.658.139	35.041.416.105	35.041.416.105

14.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ông Đỗ Xuân Hiếu	-	-	1.130.909.091	1.130.909.091
Bà Trần Thị Phương Thảo	-	-	374.545.455	374.545.455
Cộng	-	-	1.505.454.546	1.505.454.546

14.3 Người mua trả tiền trước với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/6/2018
Thuế giá trị gia tăng	1.827.702.848	34.681.727.897	(36.509.430.745)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.747.986.989	(3.747.986.989)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.850.268.513	929.610.478	(3.638.884.160)	140.994.831
Thuế thu nhập cá nhân	137.198.574	179.063.417	(137.198.574)	179.063.417
Thuế tài nguyên	555.660.000	-	(555.660.000)	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.973.065	515.013.576	(520.986.641)	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	297.312.890	-	-	297.312.890
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	759.824.755	3.000.000	(327.000.000)	435.824.755
Cộng	6.433.940.645	40.056.402.357	(45.437.147.109)	1.053.195.893

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2018	01/01/2018
- Chi phí lãi vay phải trả	341.095.425	387.154.162
- Phí kiểm toán	49.500.000	25.000.000
- Tiền thuê đất của 10 Hồ Xuân Hương	-	128.508.000
- Các khoản trích trước khác	-	33.045.287
Cộng	390.595.425	573.707.449

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/6/2018	01/01/2018
- Doanh thu cho thuê kho bãi Trâu Quỳ	27.272.728	100.000.000
- Doanh thu cho thuê nhà	-	-
Cộng	27.272.728	100.000.000

18. Phải trả khác

18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	7.193.553	7.193.553	177.309.114	177.309.114
- Bảo hiểm xã hội	130.251.923	130.251.923	2.232.337	2.232.337
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.263.168	8.263.168	185.868	185.868
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	162.000.000	162.000.000	2.707.000.000	2.707.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.290.167.172	2.290.167.172	1.432.531.872	1.432.531.872
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.818.512.880	18.818.512.880	8.677.339.173	8.677.339.173
Cộng	21.416.388.696	21.416.388.696	12.996.598.364	12.996.598.364

18.2 Phải trả dài hạn khác

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	39.982.500	-	39.982.500	-
Cộng	39.982.500	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1 Các khoản vay

	01/01/2018		Trong năm		30/6/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	416.092.963.983	416.092.963.983	360.805.085.014	(337.288.332.220)	439.609.716.777	439.609.716.777
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Láng Hạ	274.555.647.909	274.555.647.909	199.295.685.618	(200.974.993.755)	272.876.339.772	272.876.339.772
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Tây Hồ	31.934.977.542	31.934.977.542	-	(31.934.977.542)	-	-
+ Công ty TNHH Đầu tư PT nhà Thái Xuân	109.602.338.532	109.602.338.532	104.509.399.396	(94.878.360.923)	119.233.377.005	119.233.377.005
+ Công ty CP Đầu tư An Xuân	-	-	38.000.000.000	(9.500.000.000)	28.500.000.000	28.500.000.000
	-	-	19.000.000.000		19.000.000.000	19.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	204.463.960	204.463.960	-	(204.463.960)	-	-
+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	204.463.960	204.463.960		(204.463.960)	-	-
Cộng	416.297.427.943	416.297.427.943	360.805.085.014	(337.492.796.180)	439.609.716.777	439.609.716.777
Vay dài hạn						
+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	125.999.000.000				10.846.296.247	2.953.962.092	139.799.258.339
Tăng vốn trong năm trước	36.001.000.000	-	-	-	-	-	36.001.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	879.148.082	879.148.082
Tăng khác	-	-	-	1.794.799.914	-	-	1.794.799.914
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(1.259.990.000)	(1.259.990.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(192.649.200)	(192.649.200)
Giảm khác	-	-	-	(1.794.799.914)	-	-	(1.794.799.914)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	162.000.000.000				10.846.296.247	2.380.470.974	175.226.767.220
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	357.768.518	357.768.518
Tăng khác	-	-	-	304.114.571	81.881.880	271.202.937	657.199.388
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(1.327.060.400)	(1.327.060.400)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	(272.939.600)	(272.939.600)
Giảm khác	-	-	-	(304.114.571)	-	(23.322.526)	(327.437.097)
Số dư cuối năm nay	162.000.000.000				10.928.178.127	1.386.119.902	174.314.298.028

(*): Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 1% trên vốn góp và phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông số 11/BB-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2018			01/01/2018		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn CN						
Than - Khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000	-	45.360.000.000	45.360.000.000	-
Vốn góp của Công ty TNHH						
Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	60.460.000.000	60.460.000.000	-	60.460.000.000	60.460.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	56.180.000.000	56.180.000.000	-	56.180.000.000	56.180.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	162.000.000.000	162.000.000.000	-	162.000.000.000	162.000.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	30/6/2018	01/01/2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	162.000.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	36.001.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	162.000.000.000	162.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.327.060.400	1.259.990.000
Cổ tức:		
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	1%	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1%	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu:		

	30/6/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.200.000	16.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.200.000	16.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	16.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

	30/6/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	10.928.178.127	10.846.296.246
Mục đích trích lập các quỹ:		
+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.		

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2018	01/01/2018
Ngoại tệ	210,21	216,11
USD		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	351.722.007.683	609.718.032.985
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	339.035.393.066	583.484.959.868
Doanh thu bán thành phẩm	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.115.569.547	1.695.277.695
Doanh thu kinh doanh bất động sản	11.571.045.070	24.537.795.422
Doanh thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	351.722.007.683	609.718.032.985
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	339.035.393.066	583.484.959.868
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.115.569.547	1.695.277.695
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	11.571.045.070	24.537.795.422
Doanh thu thuần kinh doanh khác	-	-

23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Giá vốn của hàng hoá đã bán	332.553.682.969	556.231.764.953
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	373.643.288	36.958.878
Giá vốn kinh doanh bất động sản	10.157.322.684	10.180.350.219
Giá vốn khác	-	-
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho trong kỳ	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	343.084.648.941	566.449.074.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	133.456.860	220.287.687
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		470.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.505.712	25.047.825
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.365.525.400	503.440.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	631.857.500	58.025.177
Cộng	4.151.345.472	1.276.801.189

25. Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Lãi tiền vay	11.704.754.410	14.479.000.007
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.318.345.000	1.379.938.052
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	304.114.571	1.570.135.219
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	493.412.203	29.144.738
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(4.668.742.457)	-
Cộng	9.151.883.727	17.458.218.016

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	1.540.684.914	4.404.614.854
Chi phí đồ dùng văn phòng	90.515.540	171.408.378
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.467.867.370	629.210.476
Thuế, phí và lệ phí	426.009.222	330.265.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.520.495	821.566.746
Chi phí khác bằng tiền	699.456.127	1.589.649.666
Cộng	4.754.053.668	7.946.715.424
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.266.968.838	2.107.237.961
Chi phí vật liệu bao bì		-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.236.835	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.429.656	5.529.314.110
Chi phí khác bằng tiền	727.376.214	4.036.966.837
Cộng	2.233.011.543	11.673.518.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****27.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	282.744.477	2.871.489.041
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH năm nay	646.866.001	128.806.611
Cộng	929.610.478	3.000.295.652

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	1.287.378.996	3.129.603.905
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	-	5.082.266.696
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	-	5.557.394.399
Các khoản phạt	-	1.305.349.720
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	4.252.044.679
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	(475.127.703)
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	(470.000.000)
Lãi CLTG tiền	-	(5.127.703)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	1.287.378.996	8.211.870.601
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.287.378.996	8.211.870.601
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD</i>	<i>(126.343.390)</i>	<i>(6.145.574.602)</i>
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động KD bất động sản</i>	<i>1.413.722.386</i>	<i>14.357.445.203</i>
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	282.744.477	2.871.489.041
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.850.268.513	826.149.743
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	646.866.001	128.806.611
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.638.884.160)	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	140.994.831	3.826.445.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****28. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Thu nhập khác	5.016.356.867	131.793.257
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		9.090.909
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		121.232.247
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	5.016.356.867	1.470.101
Chi phí khác	378.733.147	4.469.497.128
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	996.166.150
- Các khoản bị phạt	354.724.935	583.562.940
- Các khoản khác	24.008.212	2.889.768.038
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	4.637.623.720	(4.337.703.871)

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	2.807.653.752	6.511.852.815
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.504.826.248	666.169.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	755.950.151	9.205.402.763
Chi phí khác bằng tiền	14.039.081.495	25.164.843.652
Cộng	19.107.511.646	41.548.268.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan****Các bên liên quan:**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2018, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các công ty con, công ty liên kết được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2017 và 30/06/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam


BÙI LAN HƯƠNG

Người lập


NGUYỄN HẢI PHƯƠNG

Kế toán trưởng

**ĐỖ ĐỨC TRỊNH**

Tổng Giám đốc